

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 06 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,45			4,79	0,67	275.400	1.317.789	183.141	
2	Gạo tẻ máy	Kg	27,40			24,46	2,94	25.200	616.392	74.088	
3	Cá trắm cỏ	Kg	8,00			7,70	0,30	94.500	727.650	28.350	
4	Thịt mỡ	Kg	6,40			5,90	0,50	149.100	879.690	74.550	
5	Thịt lợn nạc	Kg	1,00			0,29	0,71	163.800	47.502	116.298	
6	Cải xanh	Kg	14,00			12,34	1,66	31.500	388.557	52.443	
7	Thịt lợn nạc	Kg	1,50			1,34	0,16	163.800	219.492	26.208	
8	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.626	624	
9	Sữa chua	Kg	25,71			24,01	1,70	67.284	1.615.777	114.383	
10	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.380	4.370	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.551	749	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.031	949	
13	Rau mùi tàu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.551	749	
14	Súp	Kg	0,30			0,26	0,04	29.160	7.708	1.040	
15	Hạt nêm	Kg	0,20			0,18	0,02	90.720	15.986	2.158	
16	Nước mắm loại 1	Kg	0,50			0,44	0,06	28.080	12.370	1.670	
17	Dầu thực vật	Kg	1,40			1,23	0,17	72.360	89.257	12.047	
18	Gạo tẻ máy	Kg	2,70			2,70		25.200	68.040		
19	Gạo nếp cái	Kg	2,60			2,60		37.800	98.280		
20	Tôm nót	Kg	1,70			1,70		296.100	503.370		
21	Thịt mỡ	Kg	3,10			3,10		149.100	462.210		
22	Cà rốt	Kg	2,50			2,50		27.300	68.250		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,40				0,40	37.800		15.120	
25	Tôm nót	Kg	0,60				0,60	296.100		177.660	
26	Thịt mỡ	Kg	0,70				0,70	149.100		104.370	
27	Cà rốt	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
28	Súp	Kg	0,20			0,18	0,02	29.160	5.138	694	
29	Hạt nêm	Kg	0,10			0,09	0,01	90.720	7.993	1.079	
30	Dầu thực vật	Kg	0,60			0,53	0,07	72.360	38.253	5.163	
	Cộng								7.244.843	1.031.713	
	Tổng cộng								8.276.556		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Phạm Thị Phương Thủy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 360

- 3 tuổi: 315

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 315

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 45

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT		
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT					MG	NT
1	Sữa bột Shizu gold	4,79	0,67	4,79	0,67	1.292,0	179,6			1.244,1	172,9			1.818,3	252,7	23.637,9	3.285,1		
2	Gạo tẻ máy	24,46	2,94	24,46	2,94			1.932,3	232,3			244,6	29,4	18.565,1	2.231,5	84.142,4	10.113,6		
3	Cá trắm cỏ	7,70	0,30	5,01	0,20	850,9	33,2			130,1	5,1					4.554,6	177,5		
4	Thịt mỡ	5,90	0,50	5,78	0,49	838,4	71,1			2.156,7	182,8					22.781,1	1.930,6		
5	Thịt lợn nạc	0,29	0,71	0,28	0,70	54,0	132,2			19,9	48,7					395,0	967,2		
6	Cải xanh	12,34	1,66	9,37	1,27			159,4	21,5			18,7	2,5	178,1	24,0	1.500,0	202,4		
7	Thịt lợn nạc	1,34	0,16	1,31	0,16	249,5	29,8			91,9	11,0					1.825,3	218,0		
8	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,5	0,6	25,6	3,4		
9	Sữa chua	24,01	1,70	24,01	1,70	792,5	56,1			888,5	62,9			864,5	61,2	14.648,7	1.037,0		
10	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,33	0,05			4,4	0,6			1,3	0,2	14,7	2,0	87,1	11,7		
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,5	2,1		
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,07	0,01			1,9	0,3			0,4	0,1	0,1	0,0	12,0	1,6		
13	Rau mùi tàu	0,09	0,01	0,07	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,6	0,2	16,5	2,2		
14	Súp	0,26	0,04	0,26	0,04														
15	Hạt nêm	0,18	0,02	0,18	0,02	31,7	4,3			2,2	0,3					352,4	47,6		
16	Nước mắm loại 1	0,44	0,06	0,44	0,06	31,3	4,2									123,4	16,6		
17	Dầu thực vật	1,23	0,17	1,23	0,17							1.229,8	166,0			11.064,6	1.493,4		
18	Gạo tẻ máy	2,70		2,70				213,3				27,0		2.049,3		9.288,0			
19	Gạo nếp cái	2,60		2,60				223,6				39,0		1.937,0		8.944,0			
20	Tôm nót	1,70		0,78		137,6				7,0				7,0		641,2			
21	Thịt mỡ	3,10		3,04		440,5				1.133,2						11.969,7			
22	Cà rốt	2,50		2,24				33,6				4,5		174,5		872,6			
23	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0		
24	Gạo nếp cái		0,40		0,40				34,4				6,0		298,0		1.376,0		
25	Tôm nót		0,60		0,28		48,6				2,5				2,5		226,3		
26	Thịt mỡ		0,70		0,69		99,5				255,9						2.702,8		
27	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5		
28	Súp	0,18	0,02	0,18	0,02														
29	Hạt nêm	0,09	0,01	0,09	0,01	15,9	2,1			1,1	0,1					176,2	23,8		
30	Dầu thực vật	0,53	0,07	0,53	0,07							527,1	71,1			4.742,0	640,0		
	Cộng					4.734,2	660,5	2.571,1	359,3	5.674,8	742,1	2.093,6	284,3	25.617,9	3.515,2	201.815,8	27.405,5		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,0	14,7	8,2	8,0	18,0	16,5	6,6	6,3	81,3	78,1	640,7	609,0		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.280.000 đ
- Hôm trước mang sang: -156
- Đã chi: 8.276.556 đ
- Thừa: 3.444 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 3.288 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, cá trắm, thịt lợn đảo bông
- Canh rau cải nấu thịt lợn. TM: Sữa chua
- * Bữa chiều: - MG: Cháo tôm, cà rốt
- NT: Cháo tôm, thịt lợn cà rốt
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold